

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST

Ngày 27-5-2020

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAM LÂM - TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Phi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh

Bà Nguyễn Thị Hương Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoa Kim Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cam Lâm tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 233/2019/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1994; Nơi cư trú tại thời điểm khởi kiện: Thôn C, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; nơi cư trú hiện nay: số 118 Lê Thành P, phường 8, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn M, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn C, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/12/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã S ngày 08/12/2012.

Trong gian chung sống với nhau ông M không có trách nhiệm với vợ con thường xuyên nhậu nhẹt, kiếm chuyện chửi mắng, đánh đập bà T. Từ năm 2016 bà T đã ra bên ngoài sống nhờ nhà cậu ruột tại xã S, huyện C, vợ chồng cũng đã sống ly thân từ đó. Thời gian qua vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, mỗi người tự lo cuộc sống riêng. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn M có 01 con chung là Phan Thị Quỳnh T.1, sinh ngày 08/6/2013, con chung đang ở với ông M. Sau khi ly hôn bà T để con chung cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, Bà T cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 7 tháng 5 năm 2002 ông Phan Văn M trình bày:*

Ông Phan Văn M và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S ngày 08/12/2012.

Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn; vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm. Bà T hay bỏ nhà đi nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014. Nay bà T yêu cầu ly hôn ông M đồng ý.

Về con chung: Ông Phan Văn M và bà Nguyễn Thị T có 01 con chung là Phan Thị Quỳnh T.1, sinh ngày 08/6/2013, con chung đang do ông M nuôi dưỡng, sau khi ly hôn ông M yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Phan Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

- Về con chung: Giao con chung cho ông Phan Văn M trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của bà T cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn M không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Phan Văn M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn M tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S ngày 08/12/2012 theo bản sao Trích lục kết hôn số 46/TLKH-BS ngày 19/4/2016 của UBND xã S nên hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian chung sống vợ chồng bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã. Từ năm 2016 vợ chồng đã sống ly thân, bà T đã về Phú Yên sinh sống, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nên cơ hội hàn gắn tình cảm vợ

chồng là không còn. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của bà T và ông M là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn M có 01 con chung là Phan Thị Quỳnh T.1, sinh ngày 08/6/2013, từ khi vợ chồng không còn chung sống, con chung do ông M nuôi dưỡng. Bà T có nguyện vọng để con chung cho ông M nuôi dưỡng; ông M có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên giao con chung cho ông M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[3] Về cấp dưỡng: Bà T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đ (hai triệu đồng), thời điểm cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2020, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đây là sự tự nguyện của bà T nên ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn M không yêu cầu nên không xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về giải quyết ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Phan Văn M.

2. Về nuôi con: Giao con chung Phan Thị Quỳnh T.1, sinh ngày 08/6/2013 cho ông Phan Văn M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà Nguyễn Thị T cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng), thời điểm cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về chia tài sản khi ly hôn: Bà Nguyễn Thị T, ông Phan Văn M được quyền khởi kiện vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng cho con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0007974 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cam Lâm, bà T phải nộp thêm 300.000 đồng về án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

5. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Cam Lâm;
- Chi Cục THADS huyện Cam Lâm;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Phi